Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Chi Lăng
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 11/04/2024 10:22:46

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 29 /3/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024		Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý I/2024				Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý II/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý III/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý IV/2024					
				Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện		Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện			
		Tổng số	Vốn kế hoạch giao trong năm	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/4/2024 đến hết 30/4/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/5/2024 đến hết 31/5/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/6/2024 đến hết 30/6/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý II	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/7/2024 đến hết 31/7/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/8/2024 đến hết 31/8/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/9/2024 đến hết 30/9/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý III	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/12/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/10/2024 đến hết 31/10/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/11/2024 đến hết 30/11/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/12/2024 đến hết 31/12/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG CỘNG(A+B)	**139.885**	**139.885**	**29.625**	**21%**	**29.625**	**21%**	**107.290**	**77%**	**17.372**	**25.352**	**34.954**	**107.302**	77%	**118.138**	**84%**	**2.315**	**5.927**	**8.756**	**124.301**	89%	**139.887**	**100%**	**1.708**	**3.340**	**10.536**	**139.885**
A	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)**	**61.680**	**61.680**	**7.204**	**12%**	**7.204**	**12%**	**48.229**	**78%**	**6.958**	**13.649**	**20.417**	**48.228**	78%	**53.609**	**87%**	**400**	**400**	**4.580**	**53.609**	87%	**61.682**	**100%**	**600**	**700**	**6.771**	**61.680**
I	**Vốn ĐTPT nguồn ngân sách địa phương theo Nghị quyết 16/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh(huyện quản lý)**	**9.480**	**9.480**	**6.004**	**63%**	**6.004**	**63%**	**6.980**	**74%**	**555**	**270**	**151**	**6.980**	74%	**7.980**	**84%**	**300**	**300**	**400**	**7.980**	**84%**	**9.482**	**100%**	**400**	**500**	**600**	**9.480**
a	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023**	**3.980**	**3.980**	**3.089**	**78%**	**3.089**	**78%**	**3.980**	**100%**	**470**	**270**	**151**	**3.980**	100%	**3.980**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**3.980**	100%	**3.980**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**3.980**
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	60,0	60,0		0%		0%	60,0	100%	20	20	20,0	60,0	100%	60,0	100%				60,0	100%	60,0	100%				60,0
2	Trụ Sở UBND xã Quan Sơn	300,0	300,0	100	33%	100	33%	300,0	100%	100	100	0,0	300,0	100%	300,0	100%				300,0	100%	300,0	100%				300,0
3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non Bình Minh	1.000,0	1.000,0	900	90%	900	90%	1.000,0	100%	100	0	0,0	1.000,0	100%	1.000,0	100%				1.000,0	100%	1.000,0	100%				1.000,0
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND xã Bằng Hữu	399,0	399,0	399	100%	399	100%	399,0	100%	0	0	0,0	399,0	100%	399,0	100%				399,0	100%	399,0	100%				399,0
5	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn cho các xã, thị trấn	1.621,0	1.621,0	1.190	73%	1.190	73%	1.621,0	100%	150	150	131,1	1.621,0	100%	1.621,0	100%				1.621,0	100%	1.621,0	100%				1.621,0
6	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND xã Nhân Lý	600,0	600,0	500	83%	500	83%	600,0	100%	100	0	0,0	600,0	100%	600,0	100%				600,0	100%	600,0	100%				600,0
b	**Công trình khởi công mới**	**2.500**	**2.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**		0%	**1.000**	40%	**300**	**300**	**400**	**1.000**	40%	**2.502**	100%	**400**	**500**	**600**	**2.500**
1	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn cho các xã, thị trấn năm 2024	1.500,0	1.500,0											0%	600	40%	200	200	200	600	40%	1.500,0	100%	200	300	400,0	1.500,0
2	Trụ sở UBND xã Hữu Kiên	1.000,0	1.000,0											0%	400	40%	100	100	200	400	40%	1.000,0	100%	200	200	200,0	1.000,0
c	**Đối ứng các chương trình MTQG XDNTM năm 2024**	**3.000**	**3.000**	**2.915**	**97%**	**2.915**	**97%**	**3.000**	**100%**	**85**	**0**	**0**	**3.000**	100%	**3.000**	**100%**				3.000	100%	**3.000**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**3.000**
1	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023**	3.000	3.000	2.915	97%	2.915	97%	3.000	**100%**	85	0	0	3.000	100%	3.000	**100%**	0	0	0	3.000	100%	3.000	100%				3.000
	Trường TH xã Chi Lăng	3.000	3.000	2.915	97%	2.915	97%	3.000	100%	85			3.000	100%	3.000	100%				3.000	100%	3.000	100%				3.000
II	**NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**	**50.000**	**50.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.049**	**80%**	**6.403**	**13.379**	**20.266**	**40.048**	**41%**	**44.029**	**88%**	**100**	**100**	**3.780**	**44.029**	88%	**50.000**	**100%**	**200**	**200**	**5.571**	**50.000**
a	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023**	**35.335**	**35.335**	**0**	**0**	**0**	**0**	**35.335**	**100%**	**5.403**	**11.879**	**18.052**	**35.334**	**51%**	**35.335**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**35.335**	100%	**35.335**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**35.335**
1	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng (Giai đoạn 1)	1.000,0	1.000,0					1.000,0	100%	300	400	300,0	1.000,0	100%	1.000,0	100%				1.000,0	100%	1.000,0	100%				1.000,0
2	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng (Giai đoạn 2)	7.257,527	7.257,527					7.257,527	100%	2.420	2.420	2.417,527	7.257,5	100%	7.257,527	100%				7.257,527	100%	7.257,527	100%				7.257,527
3	Bê tông tuyến đường liên thôn từ UBND xã - Nam Lân 2, xã Y Tịch, Huyện Chi Lăng	136,6	136,6					136,6	100%	50	50	36,6	136,6	100%	136,6	100%				136,6	100%	136,6	100%				136,6
4	Bê tông đường trục xã Giáp thượng 2 - thôn Trung Tâm	417,7	417,7					417,7	100%	100	200	117,7	417,7	100%	417,7	100%				417,7	100%	417,7	100%				417,7
5	Đường trục xã Thần Lăng - Nà Lập, xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	270,6	270,6					270,6	100%	30	50	190,6	270,6	100%	270,6	100%				270,6	100%	270,6	100%				270,6
6	Bê tông tuyến đường liên thôn từ UBND xã Y Tịch - Na Cà, xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	400,0	400,0					400,0	100%	100	100	200,0	400,0	100%	400,0	100%				400,0	100%	400,0	100%				400,0
7	Bê tông tuyến đường liên thôn từ UBND xã - Giáp Thượng 2, xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	145,9	145,9					145,9	100%	50	50	45,9	145,9	100%	145,9	100%				145,9	100%	145,9	100%				145,9
8	Đường liên thôn Mạ B - Suối Mỏ	383,1	383,1					383,1	100%	100	100	183,1	383,1	100%	383,1	100%				383,1	100%	383,1	100%				383,1
9	Đường liên thôn Làng Bu 1 - Co Lái - Bắc Phiềng	500,0	500,0					500,0	100%	100	200	200,0	500,0	100%	500,0	100%				500,0	100%	500,0	100%				500,0
10	Đường liên thôn Khau Thung - Nà Thưa - Hang Vài	78,0	78,0					78,0	100%	0,0	0,0	78,0	78,0	100%	78,0	100%				78,0	100%	78,0	100%				78,0

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024		Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý I/2024				Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý II/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý III/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý IV/2024					
				Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện		Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện			
		Tổng số	Vốn kế hoạch giao trong năm	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/4/2024 đến hết 30/4/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/5/2024 đến hết 31/5/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/6/2024 đến hết 30/6/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý II	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/7/2024 đến hết 31/7/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/8/2024 đến hết 31/8/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/9/2024 đến hết 30/9/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý III	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/12/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/10/2024 đến hết 31/10/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/11/2024 đến hết 30/11/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/12/2024 đến hết 31/12/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
11	Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH 1 thị trấn Chi Lăng	1.500,0	1.500,0					1.500,0	100%	200	500	800,0	1.500,0	100%	1.500,0	100%				1.500,0	100%	1.500,0	100%				1.500,0
12	Xây dựng phòng Hội đồng Trường THCS xã Bắc Thủy	684,8	684,8					684,8	100%	100	100	484,8	684,8	100%	684,8	100%				684,8	100%	684,8	100%				684,8
13	Sửa chữa, nâng cấp Trường MN Hữu Kiên (Điểm trường Thẳm Nà)	271,1	271,1					271,1	100%	50	50	171,1	271,1	100%	271,1	100%				271,1	100%	271,1	100%				271,1
14	Sửa chữa Trường THCS xã Quan Sơn	300	300					300	100%	100	50	150	300,0	100%	300	100%				300	100%	300	100%				300
15	Cải tạo nâng cấp Trường TH Lê Lợi thị trấn Đồng Mỏ	624	624					624	100%	100	100	424	624,0	100%	624	100%				624	100%	624	100%				624
16	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS TT Chi Lăng	1000	1000					1000	100%	100	200	700	1.000,0	100%	1000	100%				1000	100%	1000	100%				1000
17	Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH xã Vân Thủy	800	800					800	100%	200	200	400	800,0	100%	800	100%				800	100%	800	100%				800
18	Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH xã Bằng Hữu	477	477					477	100%	100	200	177	477,0	100%	477	100%				477	100%	477	100%				477
19	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	500,0	500,0					500,0	100%	50	50	400,0	500,0	100%	500,0	100%				500,0	100%	500,0	100%				500,0
20	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS xã Hòa Bình	800	800					800	100%	100	200	500	800,0	100%	800	100%				800	100%	800	100%				800
21	Đầu tư cơ sở vật chất Trường MN xã Vạn Linh	800	800					800	100%	200	200	400	800,0	100%	800	100%				800	100%	800	100%				800
22	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Thượng Cường, huyện Chi Lăng	636	636					636	100%	50	100	486	636,0	100%	636	100%				636	100%	636	100%				636
23	Xây dựng Trạm Y tế xã Vân Thủy	398	398					398	100%	100	100	198	398,0	100%	398	100%				398	100%	398	100%				398
24	Trạm Y tế xã Lâm Sơn, huyện Chi Lăng	600	600					600	100%	100	100	400	600,0	100%	600	100%				600	100%	600	100%				600
25	Đầu tư cơ sở vật chất Trạm Y tế xã Nhân Lý	721	721					721	100%	100	200	421	721,0	100%	721	100%				721	100%	721	100%				721
26	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND xã Liên Sơn	452	452					452	100%	50	100	302	452,0	100%	452	100%				452	100%	452	100%				452
27	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường Huyện ủy Chi Lăng	576	576					576	100%	100	100	376	576,0	100%	576	100%				576	100%	576	100%				576
28	Sửa chữa Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	258	258					258	100%	50	50	158	258,0	100%	258	100%				258	100%	258	100%				258
29	Sửa chữa Trụ sở phòng Văn hóa và Thông tin (cũ)	253	253					253	100%	53	100	100	253,0	100%	253	100%				253	100%	253	100%				253
30	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Chi Lăng	500	500					500	100%	100	100	300	500,0	100%	500	100%				500	100%	500	100%				500
31	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, phòng làm việc công an xã Chi Lăng, thị trấn Chi Lăng	412	412					412	100%	50	150	212	412,0	100%	412	100%				412	100%	412	100%				412
32	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, phòng làm việc công an xã Bắc Thủy, Vân Thủy, Lâm Sơn	306,2	306,2					306,2	100%	100	100	106,2	306,2	100%	306,2	100%				306,2	100%	306,2	100%				306,2
33	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, phòng làm việc công an xã Hữu Kiên, TT Đồng Mỏ	101,5	101,5					101,5	100%		50	51,5	101,5	100%	101,5	100%				101,5	100%	101,5	100%				101,5
34	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, phòng làm việc công an xã Chiến Thắng, Vân An, Liên Sơn	200,3	200,3					200,3	100%		100	100,3	200,3	100%	200,3	100%				200,3	100%	200,3	100%				200,3
35	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, phòng làm việc công an xã Thượng Cường, Gia Lộc	219,1	219,1					219,1	100%		100	119,1	219,1	100%	219,1	100%				219,1	100%	219,1	100%				219,1
36	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, phòng làm việc công an xã Hòa Bình, Bằng Mạc, Bằng Hữu	223	223					223	100%		100	123	223,0	100%	223	100%				223	100%	223	100%				223
37	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, phòng làm việc công an xã Vạn Linh, Y Tịch	529	529					529	100%		200	329	529,0	100%	529	100%				529	100%	529	100%				529
38	Sửa chữa khuôn viên tầng 5 và chỉnh trang khuôn viên UBND huyện	454	454					454	100%		200	254	454,0	100%	454	100%				454	100%	454	100%				454
39	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp phòng khách Huyện ủy Chi Lăng	314	314					314	100%			314	314,0	100%	314	100%				314	100%	314	100%				314
40	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND huyện	2.000	2.000					2.000	100%		1.000	1.000	2.000,0	100%	2.000	100%				2.000	100%	2.000	100%				2.000
41	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử Nhà trưng bày Chiến thắng Chi Lăng	900	900					900	100%		500	400	900,0	100%	900	100%				900	100%	900	100%				900

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024		Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý I/2024				Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý II/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý III/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý IV/2024					
		Tổng số	Vốn kế hoạch giao trong năm	Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện		Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện			
				Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/4/2024 đến hết 30/4/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/5/2024 đến hết 31/5/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/6/2024 đến hết 30/6/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý II	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/7/2024 đến hết 31/7/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/8/2024 đến hết 31/8/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/9/2024 đến hết 30/9/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý III	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/12/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/10/2024 đến hết 31/10/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/11/2024 đến hết 30/11/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/12/2024 đến hết 31/12/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
42	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng. Hạng mục: Nhà chợ nông sản	2.000	2.000					2.000	100%		1.000	1.000	2.000,0	100%	2.000	100%				2.000	100%	2.000	100%				2.000
43	Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chi Lăng	139	139					139	100%		139	0	139,0	100%	139	100%				139	100%	139	100%				139
44	Lập Kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng năm 2023	48	48					48	100%			48	48,2	100%	48	100%				48	100%	48	100%				48
45	Thống kê đất đai huyện Chi Lăng năm 2022	351	351					351	100%		170	181	351,0	100%	351	100%				351	100%	351	100%				351
46	Thống kê đất đai huyện Chi Lăng năm 2022	330	330					330	100%		150	180	330,0	100%	330	100%				330	100%	330	100%				330
47	Thống kê đất đai năm 2023	311	311					311	100%		100	211	311,0	100%	311	100%				311	100%	311	100%				311
48	Lập Kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng năm 2024	853	853					853	100%		300	553	853,0	100%	853	100%				853	100%	853	100%				853
49	Kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện Chi Lăng	502	502					502	100%		150	352	502,0	100%	502	100%				502	100%	502	100%				502
50	**Đối ứng công trình xây dựng Nông thôn mới (thanh toán vốn dự án hoàn thành)**	2.400	2.400					2.400	**100%**		1.000	1.400	2.400,0	100%	2.400	**100%**				2.400,0	100%	2.400	**100%**				2.400
b	**Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và MN năm 2024**	6.000	6.000	0	0	0	0	4.714	**79%**	1.000	1.500	2.214	4.714,0	**79%**	5.228	**87%**	100	100	314	5.228	**87%**	6.000	**100%**	200	200	372	6.000
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành	4.714	4.714					4.714	100%	1.000	1.500	2.214	4.714,0	100%	4.714	100%				4.714	100%	4.714	100%				4.714
2	Khởi công mới	1.286	1.286										0,0	0%	514	40%	100	100	314	514	40%	1.286	100%	200	200	372	1.286
c	**Dự án khởi công mới năm 2024**	**8.665**	**8.665**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**		**0**	**3.466**	**40%**	**0**	**0**	**3.466**	**3.466**	40%	**8.665**	**100%**	**0**	**0**	**5.199**	**8.666**
1	Thống kê đất đai huyện Chi Lăng năm 2022	200	200												80	40%			80	80	40%	200	100%		0	120	200
2	Lập Kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng năm 2025	1.000	1.000												400	40%			400	400	40%	1.000	100%			600	1.000
3	Lập Kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng năm 2025	500	500												200	40%			200	200	40%	500	100%			300	500
4	Kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện Chi Lăng	1.465,320	1.465,320												586	40%			586	586	40%	1.465,320	100%			879	1.465
5	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 thị trấn Đồng Mỏ và lập cơ sở dữ liệu đất đai đối với đất lâm nghiệp thị trấn Đồng Mỏ	500,0	500,0												200	40%			200	200	40%	500,0	100%			300	500
6	Trích nộp 10% Quỹ Phát triển đất	5.000,0	5.000,0												2.000	40%			2000	2000	40%	5.000,0	100%			3.000	5.000
III	**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, NĂM 2024**	**2.200**	**2.200**	**1.200**	55%	**1.200**	55%	**1.200**	**55%**	**0**	**0**	**0**	**1.200**	55%	**1.600**	**73%**	**0**	**0**	**400**	**1.600**	73%	**2.200**	**100%**	**0**	**0**	**600**	**2.200**
a	**Thanh toán khối lượng hoàn thành**	1.200	1.200	1.200	100%	1.200	100%	1.200	100%				1.200	100%	1.200	100%				1.200	100%	1.200	100%				1.200
1	Đường Thẩm Nà xã Hữu Kiên	100	100	100	100%	100	100%	100	100%				100	100%	100	100%				100	100%	100	100%				100
2	Đường Mạ B xã Hữu Kiên	100	100	100	100%	100	100%	100	100%				100	100%	100	100%				100	100%	100	100%				100
3	Đường Kéo Gà - Khau Soong	100	100	100	100%	100	100%	100	100%				100	100%	100	100%				100	100%	100	100%				100
4	Đường Tân Minh - Nà Pảng	150	150	150	100%	150	100%	150	100%				150	100%	150	100%				150	100%	150	100%				150
5	Đường Tổng Nọt - Nà Nưa - Lũng Tấng, xã Thượng Cường	50	50	50	100%	50	100%	50	100%				50	100%	50	100%				50	100%	50	100%				50
6	Bê tông hóa tuyến đường Kéo Phầy - Kéo Nhi, xã Bằng Hữu	100,00	100,00	100,00	100%	100,00	100%	100,00	100%				100,00	100%	100,00	100%				100,00	100%	100,00	100%				100,00
7	Đường Làng Tuổng – Làng Giao, xã Bằng Hữu	300,0	300,0	300,0	100%	300,0	100%	300,0	100%				300,0	100%	300,0	100%				300,0	100%	300,0	100%				300,0
8	Đường Nà Lai – Nà Tẻng, xã Vạn Linh	300,0	300,0	300,0	100%	300,0	100%	300,0	100%				300,0	100%	300,0	100%				300,0	100%	300,0	100%				300,0
b	**Dự án khởi công mới năm 2024**	**1.000,0**	**1.000,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**400,0**	**40%**	**0,0**	**0,0**	**400,0**	**400,0**	40%	**1.000,0**	**100%**	**0,0**	**0,0**	**600,0**	**1.000,0**
1	Bê tông hóa tuyến đường Cô Min - Nà Cải, xã Chiến Thắng, huyện Chi Lăng	150,0	150,0												60	40%			60	60	40%	150,0	100%			90,0	150,0
2	Bê tông hóa tuyến đường Nà Dạ - Khau Quang, xã Chiến Thắng, huyện Chi Lăng	200	200												80	40%			80	80	40%	200	100%			120,0	200,0

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024		Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý I/2024				Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý II/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý III/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý IV/2024					
				Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện		Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện			
		Tổng số	Vốn kế hoạch giao trong năm	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/4/2024 đến hết 30/4/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/5/2024 đến hết 31/5/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/6/2024 đến hết 30/6/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý II	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/7/2024 đến hết 31/7/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/8/2024 đến hết 31/8/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/9/2024 đến hết 30/9/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý III	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/12/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/10/2024 đến hết 31/10/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/11/2024 đến hết 30/11/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/12/2024 đến hết 31/12/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
3	Bê tông hóa tuyến đường Nà Dạ - Nà Là, xã Chiến Thắng, huyện Chi Lăng	200,0	200,0												80	40%			80	80	40%	200,0	100%			120,0	200,0
4	Bê tông hóa tuyến đường huyện ĐH.82 (Chiến Thắng - Liên Sơn)	300,0	300,0												120	40%			120	120	40%	300,0	100%			180,0	300,0
5	Bê tông hóa tuyến đường Nà Tình - Nà Phượng	150,0	150,0												60	40%			60	60	40%	150,0	100%			90,0	150,0
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**78.205**	**78.205**	**22.421,0**	**28,7%**	**22.421,0**	**28,7%**	**59.061**	**75,5%**	**10.414**	**11.703**	**14.537**	**59.075**	**76%**	**64.529**	**83%**	**1.915**	**5.527**	**4.176**	**70.692**	90%	**78.205**	**100%**	**1.108**	**2.640**	**3.765**	**78.205**
I	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**22.844**	**22.844**	**14.894**	**65%**	**14.894**	**65%**	**22.844**	**100%**	**3.175**	**2.729**	**2.047**	**22.845**	**100%**	**22.844**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**22.844**	100%	**22.844**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**22.844**
1	Bê tông tuyến đường Làng Hăng, xã Quan Sơn	200	200	66	33%	66	33%	200	100%	100	34		200	100%	200	100%				200	100%	200	100%				200
2	Xây dựng nhà văn hóa xã Quan Sơn	150	150	150	100%	150	100%	150	100%				150	100%	150	100%				150	100%	150	100%				150
3	Trường Mầm non xã Quan Sơn	500	500	500	100%	500	100%	500	100%				500	100%	500	100%				500	100%	500	100%				500
4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Quan Sơn (Điểm trường chính)	500	500	30	6%	30	6%	500	100%	200	200	70	500	100%	500	100%				500	100%	500	100%				500
5	Xây dựng nhà lớp học và phòng chờ điểm trường Làng Thượng, Trường Tiểu học xã Quan Sơn	200	200	36	18%	36	18%	200	100%	64	100		200	100%	200	100%				200	100%	200	100%				200
6	Đường trục xã Tổng Nọt - Nà Nưa - Lũng Tắng, Thượng Cường	100	100	19	19%	19	19%	100	100%	81			100	100%	100	100%				100	100%	100	100%				100
7	Đường liên thôn Khòn Sâu - Lũng Ca - Lũng Luông, xã Thượng Cường	200	200	200	100%	200	100%	200	100%				200	100%	200	100%				200	100%	200	100%				200
8	Đường Làng Nong - Lũng Luông, xã Thượng Cường	1.200	1.200	949	79%	949	79%	1.200	100%	100	50	101	1.200	100%	1.200	100%				1.200	100%	1.200	100%				1.200
9	Đường Làng Nong, xã Thượng Cường	500	500	380	76%	380	76%	500	100%	100	20		500	100%	500	100%				500	100%	500	100%				500
10	Trường TH&THCS xã Thượng Cường	3.400	3.400	1.829	54%	1.829	54%	3.400	100%	500	500	571	3.400	100%	3.400	100%				3.400	100%	3.400	100%				3.400
11	Trường Mầm non xã Thượng Cường và 01 phòng học Điểm trường Tổng Nọt	1.739	1.739	598	34%	598	34%	1.739	100%	500	641		1.739	100%	1.739	100%				1.739	100%	1.739	100%				1.739
12	Phân Trường Tổng Nọt, Trường TH&THCS xã Thượng Cường	300	300	200	67%	200	67%	300	100%			100	300	100%	300	100%				300	100%	300	100%				300
13	Nhà văn hóa xã Thượng Cường	1.000	1.000	716	72%	716	72%	1.000	100%	100	184		1.000	100%	1.000	100%				1.000	100%	1.000	100%				1.000
14	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non xã Thượng Cường (Phân trường Đoàn Kết)	700	700	700	100%	700	100%	700	100%				700	100%	700	100%				700	100%	700	100%				700
15	Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH&THCS xã Thường Cường (Phân trường Đoàn Kết)	600	600	570	95%	570	95%	600	100%	30			600	100%	600	100%				600	100%	600	100%				600
16	Sửa chữa, nâng cấp Đường Nà Lóong (ĐT 234-QL1)	1.150	1.150	750	65%	750	65%	1.150	100%	200	200		1.150	100%	1.150	100%				1.150	100%	1.150	100%				1.150
17	Bê tông đường trục xã Khun Tiểm	1.000	1.000	600	60%	600	60%	1.000	100%		200	200	1.000	100%	1.000	100%				1.000	100%	1.000	100%				1.000
18	Xây dựng nhà văn hóa xã Nhân Lý	1.200	1.200	600	50%	600	50%	1.200	100%	200	200	200	1.200	100%	1.200	100%				1.200	100%	1.200	100%				1.200
19	Trường Mầm non xã Nhân Lý	3.800	3.800	2.900	76%	2.900	76%	3.800	100%	300	300	300	3.800	100%	3.800	100%				3.800	100%	3.800	100%				3.800
20	Trường TH xã Nhân Lý	3.605	3.605	2.600	72%	2.600	72%	3.605	100%	500		505	3.605	100%	3.605	100%				3.605	100%	3.605	100%				3.605
21	Cải tạo, nâng cấp Chợ Nhân Lý	800	800	500	63%	500	63%	800	100%	200	100		800	100%	800	100%				800	100%	800	100%				800
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi**	**52.595**	**52.595**	**7.527**	**14%**	**7.527**	**14%**	**34.555**	**66%**	**7.109**	**8.164**	**11.755**	**34.555**	**66%**	**38.919**	**74%**	**1.400**	**5.120**	**4.007**	**45.082**	**86%**	**52.595**	**100%**	**1.108**	**2.640**	**3.765**	**52.595**
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**2.969**	**2.969**	**0**	**0**	**0**	**0**	**130**	**100%**	**9**	**0**	**121**	**130**	**4%**	**1.193**	**40%**	**0**	**516**	**668**	**1.314**	44%	**2.969**	**100%**	**500**	**500**	**655**	**2.969**
a	***Thanh toán khối lượng hoàn thành***	**9**	**9**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9**	**100%**	**9**	**0**	**0**	**9**	**100%**	**9**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**9**	100%	**9**	**100%**				**9**
	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pất	9,0	9,0					9	100%	9			9	**100%**	9	100%				9	100%	9	100%				9
b	***Khởi công mới***	***2.960***	***2.960***	***0***	***0***	***0***	***0***	***121***	***4%***	***0***	***0***	***121***	***121***	***4%***	***1.184***	***40%***	***0***	***516***	***668***	***1.305***	44%	***2.960***	***100%***	***500***	***500***	***655***	***2.960***
-	Hỗ trợ Đất ở	160	160	0	0	0	0	0	0%			0		0,0%	64	40%	0	8	56	64	40%	160	100%			96	160
1	UBND xã Chiến Thắng	40	40												16	40%		8	8	16	40%	40	100%			24	40
2	UBND xã Hữu Kiên	120	120												48	40%			48	48	40%	120	100%			72	120

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024		Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý I/2024				Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý II/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý III/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý IV/2024					
		Tổng số	Vốn kế hoạch giao trong năm	Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện		Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện			
				Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/4/2024 đến hết 30/4/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/5/2024 đến hết 31/5/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/6/2024 đến hết 30/6/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý II	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/7/2024 đến hết 31/7/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/8/2024 đến hết 31/8/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/9/2024 đến hết 30/9/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý III	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/12/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/10/2024 đến hết 31/10/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/11/2024 đến hết 30/11/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/12/2024 đến hết 31/12/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
-	Hỗ trợ nhà ở	2.800	2.800	0	0	0	0	121	59%			121	121	58,9%	1.120	40%	0	508	612	1.241	44%	2.800	100%	500	500	559	2.800
1	UBND thị trấn Đồng Mỏ	80	80												32	40%		16	16	32	40%	80	100%			48	80
2	UBND xã Mai Sao	40	40												16	40%		8	8	16	40%	40	100%			24	40
3	UBND xã Bắc Thủy	320	320												128	40%		64	64	128	40%	320	100%			192	320
4	UBND xã Vân Thủy	280	280												112	40%		80	32	112	40%	280	100%			168	280
5	UBND xã Vân An	320	320												128	40%		64	64	128	40%	320	100%			192	320
6	UBND xã Chiến Thắng	480	480												192	40%		96	96	192	40%	480	100%			288	480
7	UBND xã Liên Sơn	280	280					88	31%			88	88	31,4%	112	40%		40	72	200	71%	280	100%			80	280
8	UBND xã Lâm Sơn	80	80												32	40%			32	32	40%	80	100%			48	80
9	UBND xã Quan Sơn	200	200												80	40%			80	80	40%	200	100%			120	200
10	UBND xã Hữu Kiên	360	360												144	40%		72	72	144	40%	360	100%			216	360
11	UBND xã Thượng Cường	40	40												16	40%		8	8	16	40%	40	100%			24	40
12	UBND xã Gia Lộc	80	80												32	40%		16	16	32	40%	80	100%			48	80
13	UBND xã Hòa Bình	40	40												16	40%		8	8	16	40%	40	100%			24	40
14	UBND xã Vạn Linh	40	40												16	40%		8	8	16	40%	40	100%			24	40
15	UBND xã Bằng Mạc	40	40												16	40%		8	8	16	40%	40	100%			24	40
16	UBND xã Bằng Hữu	120	120					33	28%			33	33	28%	48	40%		20	28	81	68%	120	100%			39	120
2	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	10.031	10.031	0	0	0	0	7.600	76%	2.150	2.150	3.300	7.600	76%	8.272	82%	0	586	586	8.772	6%	10.031	100%	0	600	659	10.031
a	***Thanh toán khối lượng hoàn thành***	7.100	7.100	0	0	0	0	7.100	100%	2.150	2.150	2.800	7.100	100%	7.100	100%	0	0	0	7.100	0%	7.100	100%	0	0	0	7.100
1	Trường THCS xã Bắc Thủy	500	500					500	100%	250	250		500	100%	500	100%				500	100%	500	100%				500
2	Trường Mầm non xã Bắc Thủy	3.600	3.600					3.600	100%	1.200	1.200	1.200	3.600	100%	3.600	100%				3.600	100%	3.600	100%				3.600
3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Bằng Hữu	2.600	2.600					2.600	100%	500	500	1.600	2.600	100%	2.600	100%				2.600	100%	2.600	100%				2.600
4	Mở mới đường từ nhà văn hóa thôn Khuổi Kháo đến phân trường tiểu học	400	400					400	100%	200	200		400	100%	400	100%				400	100%	400	100%				400
b	***Khởi công mới***	**2.931**	**2.931**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**	17%	**0**	**0**	**500**	**500**	**0**	**1.172**	**40%**	**0**	**586**	**586**	**1.672**	57%	**2.931**	**100%**	**0**	**600**	**659**	**2.931**
1	Bê tông tuyến đường Kéo Phầy - Pá Tảo - Lũng Đầy, xã Bằng Hữu	431	431						0%						172	40%		86	86	172	40%	431	100%		100	159	431
2	Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	2.500	2.500					500	20%			500	500	20%	1.000	40%		500	500	1.500	60%	2.500	100%		500	500	2.500
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất , đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi**	**32.990**	**32.990**	**3.799**	**12%**	**3.799**	**12%**	**20.393**	**62%**	**3.850**	**4.910**	**7.834**	**20.393**	62%	**22.952**	**70%**	**1.400**	**4.018**	**2.684**	**28.495**	**86%**	**32.990**	**100%**	**608**	**1.540**	**2.347**	**32.990**
a	***Thanh toán khối lượng hoàn thành***	**16.260**	**16.260**	**3.799**	**23%**	**3.799**	**23%**	**16.260**	**100%**	**3.850**	**4.560**	**4.051**	**16.260**	100%	**16.260**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**16.260**	**100%**	**16.260**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**16.260**
1	Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	1.340	1.340		0%		0%	1.340	100%	500	500	340	1.340	100%	1.340	100%				1.340	**100%**	1.340	100%				1.340
2	Trường TH xã Bắc Thủy (Điểm trường Rạng Đông)	500	500		0%		0%	500	100%	250	250		500	100%	500	100%				500	**100%**	500	100%				500
3	Đường Nà Pò - Kéo Phầy, Bằng Hữu	300	300		0%		0%	300	100%	150	50	100	300	100%	300	100%				300	**100%**	300	100%				300
4	Đường Kéo Phầy - Pá Tảo, xã Bằng Hữu	400	400	100	25%	100	25%	400	100%	100	100	100	400	100%	400	100%				400	**100%**	400	100%				400
5	Đường Bản Lăm - Thiên Cần, xã Liên Sơn	900	900		0%		0%	900	100%	300	300	300	900	100%	900	100%				900	**100%**	900	100%				900
6	Đường thôn Phai Mò, xã Vân An	600	600	150	25%	150	25%	600	100%	200	200	50	600	100%	600	100%				600	**100%**	600	100%				600
7	Đường Suối Phầy, xã Hữu Kiên	800	800		0%		0%	800	100%	200	200	400	800	100%	800	100%				800	**100%**	800	100%				800
8	Đường Bản Dù - Tình Lủng, xã Vân Thủy	100	100		0%		0%	100	100%	100			100	100%	100	100%				100	**100%**	100	100%				100
9	Đường Nà Dạ - Nà Nhì, xã Chiến Thắng	200	200		0%		0%	200	100%	100	100		200	100%	200	100%				200	**100%**	200	100%				200

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024		Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý I/2024				Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý II/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý III/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý IV/2024					
				Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện		Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện			
		Tổng số	Vốn kế hoạch giao trong năm	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/4/2024 đến hết 30/4/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/5/2024 đến hết 31/5/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/6/2024 đến hết 30/6/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý II	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/7/2024 đến hết 31/7/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/8/2024 đến hết 31/8/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/9/2024 đến hết 30/9/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý III	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/12/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/10/2024 đến hết 31/10/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/11/2024 đến hết 30/11/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/12/2024 đến hết 31/12/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
10	Trường TH xã Vân An (Trường chính + Điểm trường Hồng Tân)	200	200		0%		0%	200	100%		100	100	200	100%	200	100%				200	**100%**	200	100%				200
11	Bê tông hóa tuyến đường Trung Tâm - Tân Minh - xã Thống Nhất, huyện Lộc Bình	400	400		0%		0%	400	100%		200	200	400	100%	400	100%				400	**100%**	400	100%				400
12	Đường Tân Minh - Tân Long	900	900		0%		0%	900	100%		300	600	900	100%	900	100%				900	**100%**	900	100%				900
13	Đường Nà Tình - Nà Mắn, xã Chiến Thắng	800	800	399	50%	399	50%	800	100%		200	201	800	100%	800	100%				800	**100%**	800	100%				800
14	Đường Cô Mìn - Nà Cài, xã Chiến Thắng	1.600	1.600	1.050	66%	1.050	66%	1.600	100%	250	200	100	1.600	100%	1.600	100%				1.600	**100%**	1.600	100%				1.600
15	Đường Nà Tình - Nà Pỏ, xã Chiến Thắng	460	460		0%		0%	460	100%		200	260	460	100%	460	100%				460	**100%**	460	100%				460
16	Đường Bản Lăm - Hợp Đường, xã Liên Sơn	860	860		0%		0%	860	100%	400	460		860	100%	860	100%				860	**100%**	860	100%				860
17	Nhà văn hóa xã Vân Thủy	1.200	1.200	1.100	92%	1.100	92%	1.200	100%	100			1.200	100%	1.200	100%				1.200	**100%**	1.200	100%				1.200
18	Trường mầm non xã Vân Thủy	3.000	3.000		0%		0%	3.000	100%	1.000	1.000	1.000	3.000	100%	3.000	100%				3.000	**100%**	3.000	100%				3.000
19	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS xã Vân Thủy	1.700	1.700	1.000	59%	1.000	59%	1.700	100%	200	200	300	1.700	100%	1.700	100%				1.700	**100%**	1.700	100%				1.700
b	***Khởi công mới***	**16.730**	**16.730**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.133**	**25%**	**0**	**350**	**3.783**	**4.133**	**25%**	**6.692**	**40%**	**1.400**	**4.018**	**2.684**	**12.235**	**73%**	**16.730**	**100%**	**608**	**1.540**	**2.347**	**16.730**
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Vân Thủy	400	400					100	25%		50	50	100	25%	160	40%		150	150	400	100%	400	100%				400
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Bằng Hữu	400	400					100	25%		50	50	100	25%	160	40%		100	92	292	73%	400	100%	108			400
3	Nhà văn hóa xã Bằng Hữu	2.000	2.000					500	25%		250	250	500	25%	800	40%		500	460	1.460	73%	2.000	100%	200	340		2.000
4	Trường Mầm non xã Bằng Hữu	3500	3500					1.000	29%			1.000	1.000	29%	1.400	40%		945	945	2.890	83%	3500	100%	300		310	3.500
5	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ xã Hữu Kiên	400	400					100	25%			100	100	25%	160	40%		100	92	292	73%	400	100%			108	400
6	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Liên Sơn	3500	3500					1.000	29%			1.000	1.000	29%	1.400	40%		945	945	2.890	83%	3500	100%		300	310	3.500
7	Đường bê tông Co Hương, xã Hữu Kiên	2200	2200					500	23%			500	500	23%	880	40%	500	446		1.446	66%	2200	100%		300	454	2.200
8	Đường bê tông Nà Chuối, thôn Làng Bu 1, xã Lâm Sơn	1000	1000						0%				0	0%	400	40%	200	200		400	40%	1000	100%		300	300	1.000
9	Trường Mầm non xã Vân An	2430	2430					500	21%			500	500	21%	972	40%	500	472		1.472	61%	2430	100%		300	658	2.430
10	Đường bê tông Thẩm Nà, xã Hữu Kiên	900	900					333	37%			333	333	37%	360	40%	200	160		693	77%	900	100%			207	900
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**6.432**	**6.432**	**3.729**	**58%**	**3.729**	**58%**	**6.432**	**100%**	**1.100**	**1.104**	**500**	**6.432**	100%	**6.432**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**6.432**	**100%**	**6.432**	**100%**	**0**	**0**	**0**	**6.432**
a	***Thanh toán khối lượng hoàn thành***	***6.432***	***6.432***	***3.729***	***58%***	***3.729***	***58%***	***6.432***	***100%***	***1.100***	***1.104***	***500***	***6.432***	100%	***6.432***	***100%***	***0***	***0***	***0***	***6.432***	**100%**	***6.432***	***100%***	***0***	***0***	***0***	***6.432***
1	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	1.832	1.832	1.060	58%	1.060	58%	1.832	100%	400	372		1.832	100%	1.832	100%				1.832	100%	1.832	100%				1.832
2	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	3.100	3.100	2.668	86%	2.668	86%	3.100	100%	200	232		3.100	100%	3.100	100%				3.100	100%	3.100	100%				3.100
3	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	1.500	1.500		0%		0%	1.500	100%	500	500	500	1.500	100%	1.500	100%				1.500	100%	1.500	100%				1.500
5	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp các DTTS gắn với phát triển du lịch**	**173,0**	**173,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**			**0,0**		**0,0**	**69**	**40%**			**69,2**	**69**	**40%**	**173,0**	**100%**	**0,0**	**0,0**	**104,0**	**173,2**
	Nhà văn hóa thôn Cốc Lùng, xã Bằng Hữu	173,0	173,0												69	40%			69	69	40%	173,0	100%			104,0	173,2
III	**KHV chuyển nguồn 2022, 2023 sang 2024**	**2.766,0**	**2.766,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**1.661,9**	**60%**	**130,0**	**810,0**	**735,1**	**1.675,0**	**61%**	**2.766,0**	**100%**	**515,1**	**406,9**	**168,9**	**2.765,9**	100%	**2.766,0**	**100%**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**2.765,9**
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**1.455,6**	**1.455,6**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**875,7**	**60%**	**0,0**	**500,0**	**376,0**	**876,0**	**60%**	**1.455,6**	**100%**	**300,0**	**279,5**	**0,0**	**1.455,5**	100%	**1.455,6**	**100%**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**1.455,5**
	Nước sạch sinh hoạt tập trung thôn Nà Dạ, xã Chiến Thắng	512,7	512,7					310	60%		200	110	310	60%	513	100%	100	103		513	100%	513	100%				513
	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pắt	942,8	942,8					566	60%		300	266	566	60%	943	100%	200	177		943	100%	943	100%				943
2	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất , đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi**	**379,0**	**379,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**227,4**	**60%**	**130,0**	**110,0**	**0,0**	**240,0**	**63%**	**379,0**	**100%**	**111,6**	**27,4**	**0,0**	**379,0**	**0%**	**379,0**	**100%**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**379,0**
	Đường Nà Dạ - Nà Nhi, xã Chiến Thắng	41,6	41,6					25	60%	30			30	72%	41,6	100%	12			41,6	100%	41,6	100%				41,6
	Trường TH xã Bắc Thủy (Điểm trường Rạng Đông)	0,0002	0,0002					0,0001	60%	0,0002			0	100%	0,0002	100%				0,0002	100%	0,0002	100%				0,0002
	Đường Bản Lăm - Thiên Cần, xã Liên Sơn	337,4	337,4					202	60%	100	110		210	62%	337,4	100%	100	27		337,4	100%	337,4	100%				337,4
3	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp các DTTS gắn với phát triển du lịch**	8,5	8,5	0,0	0,0	0,0	0,0	5,1	60%	0,0	0,0	5,1	5,0	59%	8,5	100%	3,5	0,0	0,0	8,5	100%	8,5	100%	0,0	0,0	0,0	8,5
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế nhà văn hoá thôn Bản Dù, Vân Thuỷ	8,5	8,5					5	60%			5	5	59%	8,5	100%	4			8,5	100%	8,5	100%				8,5
4	**Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội**	922,9	922,9	0,0	0,0	0,0	0,0	553,7	60%	0,0	200,0	354,0	554,0	60%	922,9	100%	100,0	100,0	168,9	922,9	100%	922,9	100%	0,0	0,0	0,0	922,9

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024		Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý I/2024				Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý II/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý III/2024							Tiến độ thực hiện và giải ngân đến hết quý IV/2024					
				Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện		Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện					Theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 23/01/2024		Kế hoạch thực hiện			
		Tổng số	Vốn kế hoạch giao trong năm	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết 31/3/2024	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/4/2024 đến hết 30/4/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/5/2024 đến hết 31/5/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/6/2024 đến hết 30/6/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý II	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/7/2024 đến hết 31/7/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/8/2024 đến hết 31/8/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/9/2024 đến hết 30/9/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý III	Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Kết quả giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/12/2024	Tỷ lệ giải ngân tối thiểu	Kết quả giải ngân từ ngày 01/10/2024 đến hết 31/10/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/11/2024 đến hết 30/11/2024	Kết quả giải ngân từ ngày 01/12/2024 đến hết 31/12/2024	Lũy kế giải ngân vốn hết Quý IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Dự án thành phần 7: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Chi Lăng	922,9	922,9					554	60%		200	354	554	60%	923	100%	100	100	169	923	100%	923	100%				923

Đơn vị tính : Triệu đồng

Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Ghi chú	Chủ đầu tư
29	30	31
100%		
100%		
100%		
100%		
100%		Phòng KT&HT
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Phòng KT&HT
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		
100%		Phòng KT&HT
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		
100%		
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%	**Phụ thuộc vào nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024**	
100%		**Ban QLDA ĐTXD**
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD

Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Ghi chú	Chủ đầu tư
29	30	31
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD

Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Ghi chú	Chủ đầu tư
29	30	31
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Phòng Tài nguyên và Môi trường
100%		Phòng Tài nguyên và Môi trường
100%		Phòng Tài nguyên và Môi trường
100%		Phòng Tài nguyên và Môi trường
100%		Phòng Tài nguyên và Môi trường
100%		Phòng Tài nguyên và Môi trường
100%		Phòng Tài nguyên và Môi trường
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện Chi Lăng
100%		Phòng Tài nguyên và Môi trường
100%		Phòng Tài nguyên và Môi trường
100%		Phòng Tài nguyên và Môi trường
100%		UBND huyện Chi Lăng
100%		
100%		
100%		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
100%		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
100%		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
100%		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
100%		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
100%		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
100%		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
100%		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
100%		
100%		UBND xã Chiến Thắng
100%		UBND xã Chiến Thắng

Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Ghi chú	Chủ đầu tư
29	30	31
100%		UBND xã Chiến Thắng
100%		UBND xã Chiến Thắng
100%		UBND xã Chiến Thắng
100%		
100%		
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		
100%		
100%		
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		
100%		
100%		UBND xã Chiến Thắng
100%		UBND xã Hữu Kiên

Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Ghi chú	Chủ đầu tư
29	30	31
100%		
100%		UBND thị trấn Đồng Mỏ
100%		UBND xã Mai Sao
100%		UBND xã Bắc Thủy
100%		UBND xã Vân Thủy
100%		UBND xã Vân An
100%		UBND xã Chiến Thắng
100%		UBND xã Liên Sơn
100%		UBND xã Lâm Sơn
100%		UBND xã Quan Sơn
100%		UBND xã Hữu Kiên
100%		UBND xã Thượng Cường
100%		UBND xã Gia Lộc
100%		UBND xã Hòa Bình
100%		UBND xã Vạn Linh
100%		UBND xã Bằng Mạc
100%		UBND xã Bằng Hữu
100%		
100%		
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		
100%		UBND xã Bằng Hữu
100%		Ban QLDA ĐTXD
100%		
100%		
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện

Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Ghi chú	Chủ đầu tư
29	30	31
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		UBND xã Vân An
100%		UBND xã Vân An
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		UBND xã Chiến Thắng
100%		UBND xã Liên Sơn
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
14%		
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		UBND xã Lâm Sơn
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		
100%		
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		
100%		UBND xã Bằng Hữu
100%		
100%		
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
0%		
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện
100%		
100%		UBND xã Vân Thủy
100%		

Lũy kế tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Ghi chú	Chủ đầu tư
29	30	31
100%		Ban QLDA ĐTXD huyện

Chưa XH kế hoạch giải ngân theo từng quý

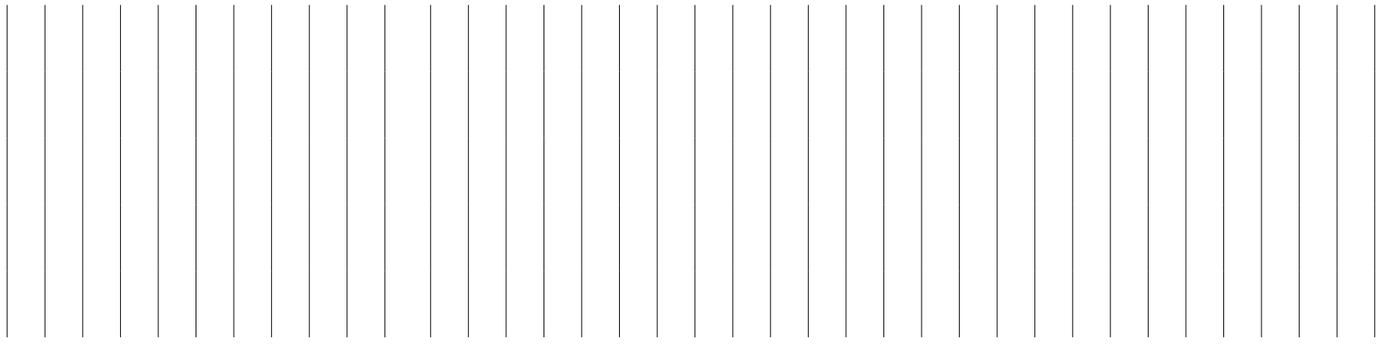

Đơn vị ko bc chi tiết giải ngân từng Quý